

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV- NĂM 2017**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16/01/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2017

Ngày : 31/12/2017

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		135,796,114,429	138,814,098,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	10,774,860,152	11,871,503,671
1. Tiền	111		5,774,860,152	11,871,503,671
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	7,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	69,643,346,311	67,890,925,160
1. Phải thu của khách hàng	131		62,639,817,489	54,300,311,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,761,240,360	4,155,326,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,595,287,857	10,350,358,122
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,352,999,395)	(915,071,768)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	48,217,045,267	48,805,507,300
1. Hàng tồn kho	141		48,217,045,267	48,805,507,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	160,862,699	246,162,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160,862,699	36,118,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	210,043,761
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		120,557,718,228	133,318,589,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		114,181,503,029	122,720,530,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	113,978,958,929	122,396,459,836
- Nguyên giá	222		225,890,694,522	220,760,968,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111,911,735,593)	(98,364,508,383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	202,544,100	324,070,500
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,944,422,400)	(1,822,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2,821,299,143
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	-	2,821,299,143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,637,098,243	4,277,821,189
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,362,901,757)	(1,722,178,811)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,739,116,956	3,498,938,913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,739,116,956	3,498,938,913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256,353,832,657	272,132,687,844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 31/12/2017

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		60,875,815,831	78,074,805,790
I. Nợ ngắn hạn	310		47,575,815,831	51,650,512,990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12,911,242,888	16,284,753,400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	946,684,997	325,527,270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,488,001,424	1,171,908,315
4. Phải trả công nhân viên	314		5,647,329,237	6,338,820,933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,806,079,119	1,876,467,714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,426,873,294	1,157,664,259
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	20,565,261,065	21,010,656,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2,766,640,806
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		784,343,807	718,073,807
II. Nợ dài hạn	330		13,300,000,000	26,424,292,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	24,292,800
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	13,200,000,000	26,400,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		195,478,016,826	194,057,882,054
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	195,478,016,826	194,057,882,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,923,818,309	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	18,464,209,317	17,044,074,545
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,495,541,285	(4,648,059,755)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		14,968,668,032	21,692,134,300
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		256,353,832,657	272,132,687,844

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 16 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: IV /2017

ĐVT : VND


Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59,016,548,440	66,989,546,653	219,019,115,915	202,968,851,594
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			10,735,197,422	11,680,737,452	37,814,655,690	33,401,200,200
2. Các khoản giảm trừ	02		3,188,801	84,064,697	3,188,801	84,064,697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	59,013,359,639	66,905,481,956	219,015,927,114	202,884,786,897
4. Giá vốn hàng bán	11	02	42,722,404,526	50,225,012,041	163,389,107,021	145,006,497,850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,290,955,113	16,680,469,915	55,626,820,093	57,878,289,047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	472,493,276	7,240,996,006	1,681,023,399	9,988,605,900
7. Chi phí tài chính	22	04	1,557,058,819	1,240,098,762	3,191,889,911	2,561,329,531
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		665,304,824	271,940,245	1,396,016,021	1,069,641,184
8. Chi phí bán hàng	24	05	8,171,663,288	9,172,343,042	26,025,461,387	29,048,969,140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,282,628,945	1,996,971,943	9,250,869,979	8,485,231,475
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,752,097,337	11,512,052,174	18,839,622,215	27,771,364,801
11. Thu nhập khác	31	07	45,816,347	422,220,280	95,517,652	446,423,063
12. Chi phí khác	32	08	83,078,130	505,360,974	173,304,827	507,970,273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(37,261,783)	(83,140,694)	(77,787,175)	(61,547,210)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,714,835,554	11,428,911,480	18,761,835,040	27,709,817,591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		948,324,134	1,349,098,036	3,793,167,008	4,439,215,236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,766,511,420	10,079,813,444	14,968,668,032	23,270,602,355
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		311.42	814.53	1,209.59	1,880.45
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2017

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,761,835,040	27,709,817,591
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13,712,138,050	13,564,603,497
- Các khoản dự phòng	03		2,078,650,573	466,577,282
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		31,763,734	311,819,562
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,640,722,946)	(8,563,617,464)
- Chi phí lãi vay	06		1,396,016,021	1,069,641,184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,339,680,472	34,558,841,652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,003,077,542)	(4,501,445,969)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		588,462,033	(9,863,946,343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,045,265,718)	4,669,952,849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(364,922,371)	(269,372,512)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(856,557,360)	(1,120,921,932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,045,673,309)	(4,390,023,808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,491,677,796)	(4,490,214,876)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,120,968,409	14,592,869,061
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(835,190,909)	(3,693,321,366)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		7,022,772,525	8,660,246,666
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		711,136,028	170,044,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,898,717,644	(4,444,848,113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,838,194,997	33,052,511,643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,793,350,418)	(55,388,121,645)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,161,067,100)	(11,057,650,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,116,222,521)	(33,393,260,102)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,096,536,468)	(23,245,239,154)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		11,871,503,671	35,172,234,615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(107,051)	(55,491,790)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	10,774,860,152	11,871,503,671

Ngày 16 Tháng 01 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2017

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2017: 170 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2016 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	915,945,194	343,662,514
- Tiền gửi ngân hàng	4,858,914,958	11,527,841,157
+ VND	4,342,635,380	8,647,476,430
+ USD	516,279,578	560,527,164
+ JPY	-	2,319,837,563
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	5,000,000,000	-
Cộng	10,774,860,152	11,871,503,671
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	7,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	10,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2017

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	62,639,817,489	54,300,311,866
- Trả trước cho người bán (*)	6,761,240,360	4,155,326,940
- Các khoản phải thu khác (1)	1,625,287,857	10,350,358,122
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,352,999,395)	(915,071,768)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	69,673,346,311	67,890,925,160

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	-	140,750,000
- Cty TNHH Công nghệ ANSI	6,000,000	
- Cty TNHH Cao Linh	7,700,000	
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	165,000,000	
- Trung tâm hội chợ triển lãm	7,000,000	
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha	26,372,500	1,001,374,000
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH MTV cao su Đồng Nai	2,809,657,200	
- Cty Heartychem Corp	-	73,155,900
- Cơ sở Thành Đạt	28,600,000	
- Cty TNHH SX-TM Khuôn mẫu Ngọc Quý	97,735,000	
- Cty Panstone Hydraulic	515,627,250	
- Cty CP May Việt Tiến		38,800,000
- Cty CP Bao bì Louis		27,000,000
- Cty TNHH TM Minh Sáng		230,252,550
- Phân viện BHLĐ và BVMT Miền Nam		54,648,000
- Cty CP Đầu tư XNK Việt Ưc	79,360,000	
- Cty Qingdao Fineyear	371,443,200	
- Cty CP Xúc tiến TM-PT Kinh tế	6,600,000	
- Cty Tougu Denki	50,798,720	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	6,761,240,360	4,155,326,940

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2017 là: **1.595.287.857đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	953.805.296đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	191.060.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	146.638.889đ
- Các khoản phải thu khác	229.493.250đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	364,720,800	298,506,944
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	530,860,795	164,271,025
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	225,801,800	113,643,299
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	231,616,000	338,650,500
Cộng	1,352,999,395	915,071,768

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1,170,475,712
- Nguyên liệu, vật liệu	22,924,171,970	21,384,781,997
- Công cụ, dụng cụ	459,368,165	120,058,347
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,250,218,351	2,732,388,575
- Thành phẩm	13,509,504,339	13,234,557,907
- Hàng hoá	4,227,546,422	1,678,855,692
- Hàng gửi đi bán (4)	4,846,236,020	8,484,389,070
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48,217,045,267	48,805,507,300

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2017 là: **2.250.218.351đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.021.341.930đ
- Courroie	287.458.924đ
- Cao su kỹ thuật	941.417.497đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/12/2017 là: **4.846.236.020đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	4.846.236.020đ
- Các sản phẩm khác	0đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	160,862,699	36,118,371
- Thuế VAT được khấu trừ		210,043,761
Cộng	160,862,699	246,162,132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	34,886,018,243	174,917,358,777	10,731,282,134	226,309,065	220,760,968,219
- Tăng trong kỳ	2,265,478,474	2,473,719,247	546,712,582		5,285,910,303
- Giảm trong kỳ		156,184,000			156,184,000
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	177,234,894,024	11,277,994,716	226,309,065	225,890,694,522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,712,814,303	80,534,318,218	5,963,879,266	153,496,596	98,364,508,383
- Khấu hao trong kỳ	1,306,182,677	11,428,066,034	829,820,157	26,542,782	13,590,611,650
- Thanh lý, nhượng bán		43,384,440			43,384,440
Số dư cuối quý này	13,018,996,980	91,918,999,812	6,793,699,423	180,039,378	111,911,735,593
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	23,173,203,940	94,383,040,559	4,767,402,868	72,812,469	122,396,459,836
- Tại ngày cuối quý này	24,132,499,737	85,315,894,212	4,484,295,293	46,269,687	113,978,958,929

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,822,896,000			-	1,822,896,000
- Khấu hao trong kỳ	121,526,400			-	121,526,400
Số dư cuối quý này	1,944,422,400	-	-	-	1,944,422,400
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	324,070,500	-	-	-	324,070,500
- Tại ngày cuối quý này	202,544,100	-	-	-	202,544,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Tư vấn, giám sát xây dựng	818,181,819		818,181,819	-
- Cơ sở hạ tầng	2,003,117,324		2,003,117,324	-
- Tháp giải nhiệt		105,890,909	105,890,909	-
- Máy cán 2 trục	-	279,300,000	279,300,000	-
Cộng	2,821,299,143	385,190,909	3,206,490,052	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,498,938,913	3,229,833,039
- Tăng trong năm	3,053,699,983	2,744,820,897
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,813,521,940	2,475,715,023
- Số dư cuối năm	3,739,116,956	3,498,938,913

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	12,713,326,768	15,535,427,898
- Các nhà cung cấp nước ngoài	197,916,120	749,325,502
Cộng	12,911,242,888	16,284,753,400

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	132,718,997	133,623,500
- Các khách hàng nước ngoài	813,966,000	191,903,770
Cộng	946,684,997	325,527,270

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,488,001,424	1,171,908,315
- Thuế GTGT	526,943,148	-
- Thuế TNDN	948,324,134	1,159,375,324
- Thuế thu nhập cá nhân	12,734,142	12,532,991
Cộng	1,488,001,424	1,171,908,315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	62,986,597	83,309,523
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3,743,092,522	1,793,158,191
Cộng	3,806,079,119	1,876,467,714

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	46,652,032	43,500,859
- Bảo hiểm xã hội	146,335,102	
- Bảo hiểm y tế	70,125,619	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,166,941	
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,041,753,600	1,065,323,400
- Các khoản phải trả khác	120,840,000	48,840,000
Cộng	1,426,873,294	1,157,664,259

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	7,365,261,065	7,810,656,486
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	20,565,261,065	21,010,656,486

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	13,200,000,000	26,400,000,000
+ VNĐ	13,200,000,000	26,400,000,000
+ USD	-	-
Cộng	13,200,000,000	26,400,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 13.200.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	17,044,074,545	14,964,106,048	13,548,533,260	18,459,647,333
- Quỹ đầu tư phát triển	26,923,818,309			26,923,818,309
Cộng	194,057,882,054	14,964,106,048	13,548,533,260	195,473,454,842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	17,044,074,545
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	14,968,668,032
- Phân phối lợi nhuận	13,548,533,260
+ Chia trả cổ tức năm 2016	11,137,497,300
+ Nộp bổ sung các khoản thuế	514,035,960
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,897,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	18,464,209,317

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	266,415,000	1,158,477,360	4,308,723,895	1,964,099,445
- Bán sản phẩm cao su	56,409,305,980	62,715,032,069	206,975,977,891	194,471,646,155
- Cung cấp dịch vụ	2,340,827,460	3,116,037,224	7,734,414,129	6,533,105,994
- Các khoản giảm trừ d/thu	3,188,801	84,064,697	3,188,801	84,064,697
+ Chiết khấu thương mại		84,064,697		84,064,697
+ Giảm giá hàng bán	3,188,801		3,188,801	
- Doanh thu thuần	59,013,359,639	66,905,481,956	219,015,927,114	202,884,786,897

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	174,863,716	912,234,940	2,762,963,086	1,557,011,176
- Bán sản phẩm cao su	42,547,540,810	49,312,777,101	160,626,143,935	143,449,486,674
Cộng	42,722,404,526	50,225,012,041	163,389,107,021	145,006,497,850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	275,753,422	216,429,266	1,063,733,250	1,186,958,262
- Lãi chênh lệch tỷ giá	33,103,489	95,445,144	344,562,874	1,536,526,042
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	163,636,365		272,727,275	
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	6,929,121,596	-	7,265,121,596
Cộng	472,493,276	7,240,996,006	1,681,023,399	9,988,605,900

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	665,304,824	271,940,245	1,396,016,021	1,069,641,184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	71,392,522	518,158,517	155,150,944	595,326,741
- Chi phí tài chính khác	820,361,473	450,000,000	1,640,722,946	896,361,606
Cộng	1,557,058,819	1,240,098,762	3,191,889,911	2,561,329,531

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	979,432,906	1,148,491,251	4,027,788,765	3,774,356,224
- Chi phí vật liệu bao bì	348,529,400	408,767,793	1,015,370,614	931,225,075
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	43,712,000	7,370,000	107,611,868	9,027,096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	29,164,308	29,164,308
- Chi phí bảo hành	31,949,014	264,007,078	(1,656,289,456)	597,521,154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,608,873,310	7,336,113,057	22,280,317,754	23,683,081,158
- Chi phí bằng tiền khác	-	-	55,094,104	758,000
- Chi phí chào hàng mẫu	151,875,581	302,786	166,403,430	23,836,125
Cộng	8,171,663,288	9,172,343,042	26,025,461,387	29,048,969,140

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,063,581,260	1,010,773,967	4,665,115,256	4,450,686,172
- Chi phí vật liệu quản lý	381,303	45,388	22,701,882	1,048,763
- Chi phí đồ dùng văn phòng	19,154,411	31,985,352	136,721,640	220,530,141
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121,708,452	129,303,189	496,832,530	502,489,175
- Thuế, phí và lệ phí	20,559,044	19,896,176	94,309,712	93,289,454
- Chi phí dự phòng	295,588,963	152,079,158	437,927,627	316,434,218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	609,714,970	477,751,265	2,355,876,016	2,247,677,201
- Chi phí bằng tiền khác	151,940,542	175,137,448	1,041,385,316	653,076,351
Cộng	2,282,628,945	1,996,971,943	9,250,869,979	8,485,231,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản		418,181,818	42,336,000	418,181,818
- Thu nhập khác	45,816,347	4,038,462	53,181,652	28,241,245
Cộng	45,816,347	422,220,280	95,517,652	446,423,063

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản	-	309,471,485	-	309,471,485
- Truy thu thuế	39,973,000	69,812,784	124,572,560	69,812,784
- Vi phạm chậm nộp thuế		116,035,726		116,035,726
- Chi phí khác	43,105,130	10,040,979	48,732,267	12,650,278
Cộng	83,078,130	505,360,974	173,304,827	507,970,273

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	18,876,441,331	17,401,037,800
Cộng		18,876,441,331	17,401,037,800
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	5,441,092,200
Cộng		9,731,912,400	9,731,912,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2017

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	10,296,988,207	7,206,137,400
Cộng		10,296,988,207	7,206,137,400
Nợ phải trả			
Cộng			

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.


Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2017 giảm 167% (giảm 6.313.302.024 đồng) so với Quý IV năm 2016 nguyên nhân do:

+ Quý IV năm 2016 bao gồm khoản lợi nhuận 6.929.121.596 đồng từ chuyển nhượng vốn tại Nông trường cao su Phước Minh.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2018

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ